TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2026/DS-ST
Ngày: 13/5/2026
V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1-VĨNH LONG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Út.

2. Bà Trần Thị Tuyết Nga.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Cao Thế Hiển - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1-Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long tham gia phiên tòa:* Bà Trần Khánh Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 550/2025/TLST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2025 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 132/2026/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 457/2026/QĐST-DS, ngày 20 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Đào Thị N**, sinh ngày 01/5/1993. CCCD số: 036193014876. Địa chỉ: Số F, khóm G, phường P, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông **Lê Minh T**, sinh ngày 09/6/1993. CCCD số: 086093008374. Địa chỉ: Số B, tổ A, khóm T, phường T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Minh T có ông **Nguyễn Quyết Q**, sinh năm 1990. CCCD số: 045090006215. Địa chỉ: số B, đường P, phường P, tỉnh Vĩnh Long (Theo giấy uỷ quyền ngày 29/01/2026 - có mặt).

2. Ông **Nguyễn Tấn K**, sinh ngày 10/10/1985. CCCD số: 086085004710. Địa chỉ: Số B, khóm C, phường L, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn bà Đào Thị N trình bày:

Do quen biết nên ngày 13/01/2025, ông Nguyễn Tấn K và ông Lê Minh T chủ động liên hệ bà Đào Thị N để vay tiền với số tiền 1.300.000.000 đồng với mục đích để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 796, TBĐ số 6 của ông T đang được thế chấp tại ngân hàng S (S1). Việc vay tiền có lập giấy cho mượn tiền ngày 14/01/2025 giữa bà N và ông T với thời hạn vay tiền là 04 ngày (kể từ ngày 14/01/2025), lãi suất hai bên thoả thuận là 5%/tháng.

Số tiền vay 1.300.000.000 đồng do ông K chủ động đứng ra bảo lãnh khoản vay cho ông T, ông K góp vô 300.000.000 đồng, bà N bỏ vô 1.000.000.000 để cho ông T vay. Sau khi cho vay ông T lấy tài sản ra đem bán mà không trả tiền vay cho bà. Trong quá trình vay tiền, ông T có trả được cho bà N 110.000.000 đồng trong đó gốc 84.000.000 đồng, tiền lãi 26.000.000 đồng, bà N nhận của người mua đất 750.000.000 đồng, nên bà N đồng ý trừ số tiền 750.000.000 đồng bà đã nhận, còn lại 466.000.000 đồng ông T chưa trả. Bà N có yêu cầu ông T, ông K trả hai người không trả.

Nhận thấy ông T, ông K đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thoả thuận của hai bên tại hợp đồng vay tiền ngày 14/01/2025.

Nay bà N yêu cầu ông Lê Minh T và ông Nguyễn Tấn K trả cho bà N số tiền nợ còn lại bao gồm gốc và lãi là 521.900.000 đồng, trong đó tiền gốc là 466.000.000 đồng, bà N yêu cầu áp dụng lãi suất 1%/tháng (12%/năm) kể từ ngày 15/3/2025 đến ngày 26/3/2026 là 12 tháng với số tiền 55.900.000 đồng và yêu cầu ông T và ông K chịu lãi suất phát sinh kể từ ngày tiếp đến khi xét xử sơ thẩm. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Đối với yêu cầu độc lập của ông K yêu cầu bà N trả 130.000.000 đồng cho ông K, bà N có ý kiến không đồng ý trả.

Bị đơn ông Lê Minh T có ông Nguyễn Quyết Q đại diện trình bày:

Ông T thừa nhận có vay số tiền 1.300.000.000 đồng của bà Đào Thị N theo giấy mượn tiền ngày 14/01/2025, đã trả gốc 750.000.000 đồng và trả 110.000.000 đồng, tổng cộng 860.000.000 đồng, nay còn nợ lại số tiền 440.000.000 đồng. Nay ông T đồng ý trả cho bà N số tiền 440.000.000 đồng không đồng ý trả lãi và xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi hết nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn K trình bày:

Ông Nguyễn Tấn K thừa nhận có quen biết với bà N và ông T từ trước. Ngày 13/01/2025, khi ông T có nhu cầu muốn rút phần đất đang được thế chấp tại ngân hàng S1 ra thì có liên hệ với bà N để vay tiền. Ông T có hỏi mượn tiền bà N số tiền là 1.300.000.000 đồng, bà N không đủ tiền nên, bà N mới hỏi ông có tiền không, ông K nói có 300.000.000 đồng, nên đến ngày 14/01/2025 ông K có chuyển vào tài khoản của bà N số tiền 300.000.000 đồng hùn với số tiền bà N cho ông T mượn, tổng cộng bà N cho ông T mượn là 1.300.000.000 đồng, việc ông K đưa 300.000.000 đồng cho bà N không có giấy tờ chỉ giao dịch qua chuyển khoản. Còn khoản vay 1.300.000.000

đồng giữa bà N và ông T có làm giấy mượn tiền.

Đối với số tiền 1.300.000.000 đồng mà bà N cho ông T vay thì ông K cho rằng ông K đã hùn góp vào 300.000.000 đồng để cùng bà N cho ông T vay, việc này thể hiện ở hình ảnh chụp màn hình hoá đơn chuyển khoản giữa ông K và bà N vào ngày 14/01/2025. Trong quá trình góp vốn cùng với bà N thì ông K không có nhận được tiền lãi nào từ ông T. Ngày 07/3/2025 sau khi bà N nhận được 750.000.000 đồng thì bà N có chuyển khoản ông K số tiền 170.000.000 đồng, còn lại 130.000.000 đồng ông K hùn trước đây bà N chưa trả.

Về việc bà N yêu cầu ông K cùng với ông T trả cho bà N số tiền 521.900.000 đồng thì ông K không đồng ý vì số tiền 1.300.000.000 đồng ban đầu bà N cho ông T vay thì ông K đã hùn vào đó 300.000.000 đồng. Toàn bộ giao dịch kể cả việc thoả thuận lãi suất thì chỉ có bà N trực tiếp ký với ông T nên ông K không đồng ý theo yêu cầu của bà N.

Ông K không có bảo lãnh số tiền vay của bà N 1.300.000.000 đồng, bà N trực tiếp ký tên với ông T.

Nay ông Nguyễn Tấn K yêu cầu bà Đào Thị N có nghĩa vụ phải trả cho ông K số tiền 130.000.000 đồng còn lại trong số vốn góp 300.000.000 đồng ban đầu mà ông K đã hùn vào với bà N. Đối với số tiền này thì ông K không yêu cầu bà N trả tiền lãi.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà Đào Thị N yêu cầu ông Lê Minh T trả cho bà số tiền vay gốc 532.000.000 đồng, đối số tiền gốc này do ông T đã trả được 18.000.000 đồng và 750.000.000 đồng, còn lại 532.000.000 đồng, còn số tiền 110.000.000 đồng là tiền lãi, bà không yêu cầu. Về tiền lãi bà N rút lại không yêu cầu ông T trả tiền lãi.

Bà N rút lại không yêu cầu ông Nguyễn Tấn K liên đới cùng ông Lê Minh T trả cho bà số tiền gốc 532.000.000 đồng.

Đại diện của bị đơn ông Lê Minh T đồng ý trả số tiền gốc là 440.000.000 đồng cho bà Đào Thị N. Tuy nhiên bị đơn ông T không đồng ý trả lãi với lý do ông T đang gặp hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn K rút lại yêu cầu phản tố không yêu cầu bà N trả cho ông số tiền 130.000.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ:

- *Về tố tụng:* Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng, thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244 Bộ luật TTDS sửa đổi bổ sung

2025; các Điều 463, 466; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N về việc buộc ông Nguyễn Tấn K có nghĩa vụ liên đới cùng ông Lê Minh T trả cho bà Đào Thị N số tiền mà ông Lê Minh T mượn.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Đào Thị N yêu cầu ông Lê Minh T trả lãi.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Tấn K yêu cầu bà Đào Thị N trả ông K số tiền 130.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N.

Buộc ông Lê Minh T có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị N số tiền 440.000.000 đồng.

- *Về án phí:* Buộc bà Đào Thị N và ông Lê Minh T nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Đào Thị N yêu cầu ông Lê Minh T và ông Nguyễn Tấn K liên đới trả cho bà số tiền gốc 532.000.000 đồng. Vì vậy xác định ông Nguyễn Tấn K là bị đơn mới đúng tư cách tố tụng được quy định khoản 2 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bà Đào Thị N yêu cầu ông Lê Minh T trả cho bà số tiền gốc là 532.000.000 đồng. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và ông Lê Minh T, địa chỉ số B, tổ A, khóm T, phường T, tỉnh Vĩnh Long được quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 14/01/2025 do bà N cung cấp với nội dung "*Hôm nay ngày 14/01/2025, tại số F, khóm C, phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long bên cho mượn bà Đào Thị N (bên A) có cho ông Lê Minh T, sinh năm 1993, (bên B), địa chỉ ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long mượn số tiền 1.300.000.000đ, hình thức nhận tiền mượn là chuyển khoản vào tài khoản bên mượn. Thời hạn cho mượn 04 ngày kể từ ngày ký hợp đồng này. Ngay sau khi ký giấy mượn tiền này, bên A sẽ giao toàn bộ số tiền 1.300.000.000đ cho bên B. Lãi suất được hai bên thỏa thuận tính từ ngày nhận tiền mượn (không vượt quá lãi suất quy định của Ngân hàng)*". Trong quá trình giải

quyết nguyên đơn cho rằng bị đơn ông T đã trả được 110.000.000 đồng, trong đó 84.000.000 đồng tiền gốc và 26.000.000 đồng tiền lãi, đại diện bị đơn ông T cho rằng bị đơn T đã trả 110.000.000 đồng tiền gốc cho nguyên đơn và không thừa nhận 26.000.000 đồng là tiền lãi. Tại phiên tòa hôm nay bà N thay đổi yêu cầu cho rằng ông T trả được 18.000.000 đồng và 750.000.000 đồng tiền còn lại tiền gốc là 532.000.000 đồng và không yêu cầu 110.000.000 đồng tiền lãi ông T đã trả cho bà. Xét việc bà N cho rằng ông T đã trả cho bà N 26.000.000 đồng là tiền lãi và 18.000.000 đồng tiền gốc, nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên xác định số tiền 110.000.000 đồng là tiền gốc. Vì vậy số tiền ông T đã trả cho bà tổng cộng là 860.000.000 đồng và không có chứng cứ chứng minh phần yêu cầu tăng thêm 92.000.000 đồng, vì vậy số tiền còn nợ gốc là 440.000.000 đồng là phù hợp, nên chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu của ông T yêu cầu trả dần số tiền 440.000.000 đồng mỗi tháng là 5.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ là chưa có cơ sở chấp nhận bởi vì ông T bà N xác lập giao dịch có thỏa thuận ông T sẽ hoàn trả số tiền đã mượn cho bà N khi thời hạn mượn đã hết, không có thỏa thuận trả dần và bà N không đồng ý trả dần, nên căn cứ theo quy định pháp luật ông T có nghĩa vụ phải trả cho bà N số tiền gốc còn nợ là 440.000.000 đồng.

[2.3] Xét về lãi suất: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà N rút lại tiền lãi số tiền 103.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần lãi suất.

[2.4] Ngày 20/4/2026 bà N có đơn xin rút yêu cầu ông K cùng liên đới với ông T trả tiền cho bà. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà N trình bày xin rút lại không yêu cầu ông Nguyễn Tấn K cùng liên đới với ông Lê Minh T trả cho bà số tiền gốc là 532.000.000 đồng, nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.5] Ngày 20/4/2026 ông Nguyễn Tấn K có đơn xin rút yêu cầu phản tố cũng như tại phiên tòa hôm nay ông K trình bày rút lại không yêu cầu bà N trả cho ông số tiền 130.000.000 đồng, nên đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Tấn K.

[2.6] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, như đã nhận định trên.

Vì những nhận định trên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Lê Minh T có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Đào Thị N số tiền 440.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 92.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi 103.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu ông K liên đới với ông T trả cho nguyên đơn số tiền gốc 532.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông K yêu cầu bà N trả cho ông K số tiền

130.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; sửa đổi bổ sung năm 2025.

Căn cứ các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị N.

Buộc ông Lê Minh T có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Đào Thị N số tiền vay 440.000.000 đồng (B trăm bốn mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn ông T trả số tiền gốc 92.000.000 đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn ông T trả tiền lãi là 103.000.000 đồng.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N về việc nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Tấn K liên đới cùng ông Lê Minh T trả số tiền gốc là 532.000.000 đồng.

5. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Tấn K yêu cầu bà Đào Thị N trả cho ông K số tiền 130.000.000 đồng.

6. Về án phí: Buộc bị đơn ông Lê Minh T phải nộp 21.600.000 đồng (*hai mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Đào Thị N phải chịu 4.600.000 đồng (*bốn triệu, sáu trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 13.880.000 đồng (*mười ba triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng*) số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012048 ngày 15/12/2025, hoàn trả cho bà N số tiền 9.280.000 đồng (*chín triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*) tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Tấn K (Nguyễn Tuấn K1) số tiền 3.250.000 đồng (*ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002415 ngày 03/02/2026 và biên lai thu số 0002418 ngày 03/02/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

7. Kể từ ngày bên được thi hành án có yêu cầu thi hành án về số tiền, nếu bên

phải thi hành án chưa tự nguyện thi hành xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 1-Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 1-Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Hồng Điệp